

Lesson Overview

Taking and leaving messages



Imagine that you are calling to discuss an urgent matter with your partner, but he/she isn't there. You have to leave a message to his/her assistant.

What are you going to say during the call?

Useful language

| | Words and Expressions | Meaning |
|------------------------------|--|--|
| Introducing yourself | | |
| 1 | Good morning, [name of company]. | Chào buổi sáng, [tên công ty]. |
| 2 | Hello, [name of company], how can I help you? | Xin chào, [tên công ty], tôi có thể giúp gì cho bạn? |
| 3 | Hello, this is ... from | Xin chào, đây là... từ... . |
| 4 | Hello, my name is ... calling from | Xin chào, tên tôi là... gọi từ... . |
| Asking for repetition | | |
| 5 | Ask for repetition | Yêu cầu lặp lại/ nhắc lại |
| 6 | Excuse me. / Sorry, could you repeat your [information]? | Xin lỗi, bạn có thể nhắc lại [thông tin] của mình không? |
| 7 | Excuse me. / Sorry, I didn't hear that. | Xin lỗi, tôi không nghe thấy. |
| 8 | Excuse me. / Sorry, I didn't understand that. | Xin lỗi, tôi không hiểu. |

Lesson Overview

| | Words and Expressions | Meaning |
|--|--|---|
| Acknowledging repetition | | |
| 9 | Acknowledge repetition | Xác nhận thông tin lặp lại |
| 10 | Okay, I've got that now. | Được rồi, bây giờ tôi đã hiểu rồi. |
| 11 | (Mr/ Mrs/ Ms [name].) I understand. | (Ông/Bà/Cô [tên].) Tôi hiểu rồi. |
| 12 | I see. Thank you. | Tôi hiểu rồi. Cảm ơn. |
| Saying who you want to talk to | | |
| 13 | Is ... there, please? | Xin hỏi có... ở đó không? |
| 14 | I'd like to speak to ..., please / if I may. | Tôi muốn nói chuyện với ..., làm ơn / nếu tôi có thể. |
| 15 | Please could I speak to ... ? | Làm ơn cho tôi nói chuyện với...? |
| 16 | Could I have the ... Department, please? | Cho tôi nói chuyện với Phòng ... được không? |
| Saying someone is not available | | |
| 17 | I'm sorry, he/she's not available/here ... | Tôi xin lỗi, anh ấy/cô ấy không có mặt ở đây... |
| 18 | I'm sorry, Mr/Ms/Mrs [name] has already left [place]. | Tôi rất tiếc, Ông/Bà/Bà [tên] vừa đi khỏi [địa điểm]. |
| 19 | I'm sorry but [name] is on another line just now. | Tôi xin lỗi nhưng hiện tại [tên] đang có cuộc gọi ở đường dây khác. |
| 20 | Sorry, he/she is away/not in/in a meeting/ in [name of place]. | Xin lỗi, anh ấy/cô ấy đi vắng/không có mặt/đang họp/ đang ở [tên địa điểm]. |

Lesson Overview

| | Words and Expressions | Meaning |
|---------------------------------------|--|---|
| Taking messages | | |
| 21 | Can I take a message? | Tôi có thể nhận lời nhắn không? |
| 22 | Would you like to leave a message? | Bạn có muốn để lại tin nhắn không? |
| Leaving messages | | |
| 23 | Could you please let [name] know that I called regarding [noun/noun phrase]. | Bạn có thể vui lòng cho [tên] biết rằng tôi đã gọi liên quan đến [danh từ/cụm danh từ]. |
| 24 | Please tell him/her that I called and that [clause]. | Vui lòng nói với anh ấy/cô ấy rằng tôi đã gọi và rằng [mệnh đề]. |
| Reasons for calling | | |
| 25 | I have some important information about [topic], and I believe [name] should know. | Tôi có một số thông tin quan trọng về [chủ đề] và tôi tin rằng [tên] nên biết. |
| 26 | I have an urgent matter to discuss with [name] on [idea/project]. | Tôi có vấn đề khẩn cấp cần thảo luận với [tên] về [ý tưởng/dự án]. |
| Offering to help in other ways | | |
| 27 | Can I help you perhaps? | Có lẽ tôi có thể giúp được bạn? |
| 28 | Can anyone else help you? | Có ai giúp được bạn không? |
| 29 | Would you like to speak to [name]? | Bạn có muốn nói chuyện với [tên] không? |
| 30 | Shall I ask him/her to call you back? | Tôi sẽ bảo anh/cô ấy gọi lại cho bạn nhé? |
| Other vocabularies/structures | | |
| 31 | the upcoming merger | sự sáp nhập sắp tới |
| 32 | the financial projections | những dự đoán về tài chính |
| 33 | a proposal | đề xuất |

Lesson Overview

| | Words and Expressions | Meaning |
|----|-------------------------------|---------------------------|
| 34 | a callback | cuộc gọi lại |
| 35 | Sales Manager | Giám đốc phòng Kinh Doanh |
| 36 | the supply chain process | quá trình chuỗi cung ứng |
| 37 | assist | hỗ trợ |
| 38 | optimize | tối ưu hóa |
| 39 | appropriate | phù hợp |
| 40 | transfer someone's call to sb | chuyển cuộc gọi tới ai |
| 41 | identify synergy | xác lập sự hợp tác |
| 42 | update | sự cập nhật |